

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47

# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020



Số tham chiếu: 60923724/21931858-HN/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Tổng Công ty Vận tải Thủy - Cảng Hà Nội khởi kiện Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>362.085.614.918</b>	<b>348.312.846.002</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>40.158.219.123</b>	<b>57.127.596.982</b>
111	1. Tiền		27.061.439.102	42.428.241.376
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.096.780.021	14.699.355.606
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>21.130.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	21.130.000.000	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>272.156.563.781</b>	<b>259.995.348.118</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	213.758.714.714	226.639.374.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.288.351.141	1.153.837.519
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	25.243.500.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	43.050.300.563	43.217.852.922
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(11.184.302.637)	(11.015.716.733)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>15.893.583.844</b>	<b>14.408.139.179</b>
141	1. Hàng tồn kho		15.893.583.844	14.408.139.179
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.747.248.170</b>	<b>11.781.761.723</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.594.031.614	4.750.925.750
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	5.859.547.177	6.498.914.559
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	293.669.379	531.921.414



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>522.109.978.866</b>	<b>576.509.038.067</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>66.250.362.414</b>	<b>91.493.862.414</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	27	61.100.000.000	61.100.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	25.243.500.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	5.150.362.414	5.150.362.414
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>360.279.468.225</b>	<b>359.610.009.415</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	307.231.789.613	311.917.640.470
222	Nguyên giá		556.082.338.120	538.927.781.224
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(248.850.548.507)	(227.010.140.754)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.519.013.048	9.429.540.066
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.228.363.081)	(45.317.836.063)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	47.528.665.564	38.262.828.879
228	Nguyên giá		65.962.054.200	55.971.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.433.388.636)	(17.708.265.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>490.823.738</b>	<b>27.884.143.530</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		490.823.738	27.884.143.530
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.537.844.878</b>	<b>15.427.977.290</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13	15.537.844.878	15.427.977.290
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>79.551.479.611</b>	<b>82.093.045.418</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	79.217.454.331	81.759.020.138
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	334.025.280	334.025.280
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>884.195.593.784</b>	<b>924.821.884.069</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>349.150.198.153</b>	<b>397.637.814.378</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>234.894.321.372</b>	<b>258.756.153.714</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	137.657.184.450	168.343.505.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		342.724.705	713.090.511
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.993.658.702	5.575.837.063
314	4. Phải trả người lao động		9.433.439.895	15.152.306.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.054.183.522	4.782.631.182
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.300.000	1.978.000.120
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.404.765.648	6.092.577.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	55.519.036.712	55.900.332.585
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		473.027.738	217.873.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>114.255.876.781</b>	<b>138.881.660.664</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.204.152.692	4.955.975.459
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	107.393.797.673	132.267.758.789
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.657.926.416	1.657.926.416
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>535.045.395.631</b>	<b>527.184.069.691</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>535.045.395.631</b>	<b>527.184.069.691</b>
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.950.812.226	4.569.295.216
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.218.102.155	80.442.324.315
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		78.726.244.986	52.688.400.229
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.491.857.169	27.753.924.086
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		36.616.519.956	36.797.051.185
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>884.195.593.784</b>	<b>924.821.884.069</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.1	484.854.729.290	456.787.046.699
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21.1	484.854.729.290	456.787.046.699
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(442.336.680.687)	(405.285.292.838)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		42.518.048.603	51.501.753.861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	1.676.859.765	812.369.162
22	7. Chi phí tài chính	23	(8.203.176.285)	(10.303.576.842)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.080.992.372)	(9.881.621.486)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh	13	109.867.588	751.906.006
25	9. Chi phí bán hàng		(31.976.864)	(12.512.294)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(23.582.912.362)	(24.053.298.290)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.486.710.445	18.696.641.603
31	12. Thu nhập khác		1.130.139.857	2.353.006.906
32	13. Chi phí khác		(1.664.326.759)	(2.205.106.234)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(534.186.902)	147.900.672
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.952.523.543	18.844.542.275
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(1.799.197.603)	(3.228.886.162)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.153.325.940	15.615.656.113
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		8.491.857.169	12.159.880.739
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.661.468.771	3.455.775.374


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	251	354
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	251	354

  
Người lập  
Nguyễn Thị Vân

  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>11.952.523.543</b>	<b>18.844.542.275</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		27.334.599.951	25.028.984.897
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		168.585.904	(271.119.768)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.754.210.684)	(995.589.297)
06	Chi phí lãi vay	23	8.080.992.372	9.881.621.486
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>45.782.491.086</b>	<b>52.488.439.593</b>
09	Giảm các khoản phải thu		13.890.444.431	37.249.055.344
10	Tăng hàng tồn kho		(1.485.444.665)	(7.308.245.847)
11	Giảm khoản phải trả		(20.237.265.821)	(9.775.389.820)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(124.172.510)	20.969.642
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.234.777.940)	(9.931.200.145)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.735.708.818)	(8.243.719.322)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(194.845.455)	(150.500.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>25.660.720.308</b>	<b>54.349.409.445</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.937.230.716)	(82.481.559.107)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.640.461.059	819.881.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.130.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.693.522.500
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	81.044.971
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.531.138.479	1.208.281.191
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.895.631.178)</b>	<b>(74.678.828.627)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		18.775.593.474	156.805.680.632
34	Tiền trả nợ gốc vay		(39.291.929.951)	(145.387.989.054)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.738.920.512)	(4.578.656.971)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(479.210.000)	(500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(25.734.466.989)	6.339.034.607
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.969.377.859)	(13.990.384.575)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.127.596.982	89.422.512.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	40.158.219.123	75.432.128.124

Người lập  
Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 677 người).

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Quyền biểu quyết		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	66,15%	66,15%	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	73,89%	73,89%	70%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đồng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### *Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, Công ty còn có công ty liên doanh như trình bày ở Thuyết minh số 13.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, do Tập đoàn không chắc chắn sẽ mua lại các tài sản này khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

#### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	418.602.500	686.452.510
Tiền gửi ngân hàng	26.642.836.602	41.741.788.866
Các khoản tương đương tiền (*)	13.096.780.021	14.699.355.606
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.158.219.123</b>	<b>57.127.596.982</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 4,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,8% đến 5,15%/năm).

Khoản tiền gửi 500 triệu VND sở hữu bởi Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại thuyết minh số 19.1.

#### 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,7%/năm.

#### 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

##### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	193.725.664.015	210.701.482.536
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	19.953.973.137	24.568.616.300
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	18.247.830.605	28.688.063.103
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xi măng SCG Việt Nam	5.572.921.000	5.216.494.230
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.309.661.391	13.390.077.046
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	5.239.697.400	5.566.597.400
- Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	4.930.388.107	3.243.584.359
- Công ty TNHH Vận tải Việt Hà	4.803.935.807	4.627.628.544
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	4.438.845.835	6.536.959.843
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125.228.410.733	118.863.461.711
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	20.033.050.699	15.937.891.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>213.758.714.714</b>	<b>226.639.374.410</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.279.767.189)	(5.111.181.285)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi cung ứng Smartlog	217.205.200	265.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tân Phương Phát	203.775.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	867.370.941	888.437.519
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.288.351.141</b>	<b>1.153.837.519</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó thu hồi	(221.065.000)	(221.065.000)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay cá nhân (*)	25.243.500.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.243.500.000</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay cá nhân (*)	-	25.243.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>25.243.500.000</b>

(\*) Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất được xác định và thống nhất khi tất toán khoản vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	24.156.952.254	-	28.122.303.890	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.969.464.256	-	4.545.511.315	-
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	4.043.034.549	(4.043.034.549)	4.043.034.549	(4.043.034.549)
Ký quỹ, đặt cọc	2.312.020.814	-	1.967.730.300	-
Phải thu Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang (*)	1.282.107.702	-	1.282.107.702	-
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Phải thu lãi tiền gửi	308.062.508	-	194.857.891	-
Phải thu khác	6.503.856.256	(1.175.477.899)	2.580.156.275	(1.175.477.899)
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	9.844.224	-	17.193.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.050.300.563</b>	<b>(5.683.470.448)</b>	<b>43.217.852.922</b>	<b>(5.683.470.448)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, đặt cọc	5.150.362.414	-	5.150.362.414	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.150.362.414</b>	<b>-</b>	<b>5.150.362.414</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến chi phí giải phóng mặt bằng từ Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 8 năm 2016.

## 9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu và vật liệu	13.083.476.883	-	12.047.126.309	-
Công cụ, dụng cụ	2.810.106.961	-	2.361.012.870	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.893.583.844</b>	<b>-</b>	<b>14.408.139.179</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					<b>Tổng cộng</b>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	233.548.832.296	65.007.130.311	232.916.245.665	7.455.572.952	538.927.781.224
- Mua trong kỳ	-	373.318.182	728.078.182	32.169.096	1.133.565.460
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành trong kỳ	15.756.900.527	300.000.000	-	-	16.056.900.527
- Thanh lý	-	-	-	(35.909.091)	(35.909.091)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	249.305.732.823	65.680.448.493	233.644.323.847	7.451.832.957	556.082.338.120
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	34.812.559.270	28.782.205.859	25.019.808.980	2.392.987.423	91.007.561.532
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	80.651.276.862	40.462.118.314	101.511.803.443	4.384.942.135	227.010.140.754
- Khấu hao trong kỳ	5.906.926.837	3.465.927.380	12.042.262.359	461.200.268	21.876.316.844
- Thanh lý	-	-	-	(35.909.091)	(35.909.091)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	86.558.203.699	43.928.045.694	113.554.065.802	4.810.233.312	248.850.548.507
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	152.897.555.434	24.545.011.997	131.404.442.222	3.070.630.817	311.917.640.470
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	162.747.529.124	21.752.402.799	120.090.258.045	2.641.599.645	307.231.789.613

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Phương tiện vận tải

### Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 54.747.376.129

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 54.747.376.129

### Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 45.317.836.063

- Khấu hao trong kỳ 3.910.527.018

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 49.228.363.081

### Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 9.429.540.066

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 5.519.013.048

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính và cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 19.3.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	47.638.971.227	8.332.122.652	55.971.093.879
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành trong kỳ	9.835.960.321	155.000.000	9.990.960.321
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	57.474.931.548	8.487.122.652	65.962.054.200
<b>Trong đó:</b>			
Đã hao mòn hết	-	7.872.872.658	7.872.872.658
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.785.325.060	7.922.939.940	17.708.265.000
- Hao mòn trong kỳ	614.429.190	110.694.446	725.123.636
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	10.399.754.250	8.033.634.386	18.433.388.636
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	37.853.646.167	409.182.712	38.262.828.879
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	47.075.177.298	453.488.266	47.528.665.564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,9%	49,9%

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này và số vốn góp này không được phép chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn (năm 2016), theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

		Đơn vị tính: VND
		Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco
<b>Giá trị đầu tư:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019		15.823.917.742
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		15.823.917.742
<b>Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019		(395.940.452)
- Phần lãi từ công ty liên doanh trong kỳ		109.867.588
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		(286.072.864)
<b>Giá trị còn lại</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019		15.427.977.290
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		15.537.844.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê kho	1.221.700.000	1.443.645.806
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	993.000.680	924.939.355
Phí bảo hiểm	1.747.725.283	503.655.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.631.605.651	1.878.685.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.594.031.614</b>	<b>4.750.925.750</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	52.924.943.459	53.747.575.912
Chi phí sửa chữa tài sản	11.706.276.408	10.128.503.788
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.093.193.279	6.169.467.745
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.939.612.114	5.577.651.394
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017-2022	1.657.381.901	2.154.596.465
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.896.047.170	3.981.224.834
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.217.454.331</b>	<b>81.759.020.138</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	7.899.156.342	7.899.156.342	5.498.006.030	5.498.006.030
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.136.498.819	7.136.498.819	11.477.022.428	11.477.022.428
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	6.685.944.359	6.685.944.359	8.850.114.067	8.850.114.067
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Trương Phi	4.865.896.009	4.865.896.009	3.847.683.999	3.847.683.999
Công ty TNHH Hà Thịnh	4.193.467.482	4.193.467.482	5.044.754.941	5.044.754.941
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	3.310.642.800	3.310.642.800	5.674.042.670	5.674.042.670
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	3.394.616.289	3.394.616.289	5.333.560.684	5.333.560.684
Phải trả đối tượng khác	100.170.962.350	100.170.962.350	122.618.320.940	122.618.320.940
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>137.657.184.450</b>	<b>137.657.184.450</b>	<b>168.343.505.759</b>	<b>168.343.505.759</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	822.761.562	12.267.910.451	(5.273.044.523)	7.817.627.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.735.708.818	1.799.197.603	(3.743.284.711)	1.791.621.710
Thuế thu nhập cá nhân	736.205.823	1.464.564.363	(1.924.924.785)	275.845.401
Các loại thuế khác	281.160.860	2.465.777.490	(1.638.374.249)	1.108.564.101
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.575.837.063</b>	<b>17.997.449.907</b>	<b>(12.579.628.268)</b>	<b>10.993.658.702</b>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.498.914.559	452.720.130	(1.092.087.512)	5.859.547.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.246.462	-	(7.575.893)	133.670.569
Các loại thuế khác	390.674.952	-	(230.676.142)	159.998.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.030.835.973</b>	<b>452.720.130</b>	<b>(1.330.339.547)</b>	<b>6.153.216.556</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí vận chuyển	3.961.034.040	1.652.724.068
Chi phí thuê tàu, container	2.138.810.000	-
Lương tháng 13 trích trước	1.707.201.813	-
Chi phí lãi vay	168.963.481	322.749.049
Chi phí xây dựng	112.727.274	372.436.210
Khác	2.965.446.914	2.434.721.855
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.054.183.522</b>	<b>4.782.631.182</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.315.393.520	2.679.969.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.804.183.249	820.674.955
Phải trả cổ tức	2.533.302.770	1.170.512.770
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	35.048.365	46.376.112
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.700.697.744	1.358.903.561
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	16.140.000	16.140.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.404.765.648</b>	<b>6.092.577.148</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.204.152.692	4.955.975.459
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.204.152.692</b>	<b>4.955.975.459</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	11.305.765.911	11.305.765.911	17.810.493.474	(12.436.015.471)	16.680.243.914	16.680.243.914	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	35.369.865.844	35.369.865.844	23.797.362.380	(26.855.914.480)	32.311.313.744	32.311.313.744	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	9.224.700.830	9.224.700.830	2.041.698.736	(4.738.920.512)	6.527.479.054	6.527.479.054	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.900.332.585</b>	<b>55.900.332.585</b>	<b>43.649.554.590</b>	<b>(44.030.850.463)</b>	<b>55.519.036.712</b>	<b>55.519.036.712</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	130.221.060.295	130.221.060.295	965.100.000	(23.797.362.380)	107.388.797.915	107.388.797.915	
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.046.698.494	2.046.698.494	-	(2.041.698.736)	4.999.758	4.999.758	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.267.758.789</b>	<b>132.267.758.789</b>	<b>965.100.000</b>	<b>(25.839.061.116)</b>	<b>107.393.797.673</b>	<b>107.393.797.673</b>	

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi VND	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	16.680.243.914	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 28 tháng 9 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 34319.19.002.1212888.TD ngày 18 tháng 11 năm 2019 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 500.000.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng.

**TỔNG CỘNG** **16.680.243.914**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
VND				
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	29.248.172.826	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 1 năm 2026. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,6% - 10,5%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	15.299.550.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 18 tháng 3 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,2% - 10,2%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.
	955.998.300	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ từ 48 đến 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2022. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	7,4% - 7,7%	4 xe đầu kéo và 6 xe rơ-mooc thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.

45.503.721.126

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

9.992.133.220

Vay dài hạn

35.511.587.906



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	45.175.527.249	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 8 tháng 4 năm 2026. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và bất động sản và nhà kho Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.
	14.400.310.318	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 7 tháng 3 năm 2024. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,7% - 9,8%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ mooc...), thuộc sở hữu của Công ty.
	8.572.572.528	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 84 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 11 năm 2026. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	11%	Bất động sản là nhà kho tại thửa đất 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
	6.047.980.438	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 21 tháng 1 năm 2025. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,1% - 9,8%	Bất động sản là nhà kho tại thửa đất 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.

74.196.390.533

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

17.319.180.524

56.877.210.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.000.000.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 25 tháng 4 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10%	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.
<b>Trong đó:</b>	<b>20.000.000.000</b>			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000			
Vay dài hạn	15.000.000.000			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>139.700.111.659</b>			
<b>Trong đó:</b>	<b>32.311.313.744</b>			
Vay dài hạn đến hạn trả	107.388.797.915			
Vay dài hạn				

**19.3 Nợ thuê tài chính**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Nợ gốc
	Lãi thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>			
Từ 1 năm trở xuống	6.573.092.966	6.527.479.054	9.224.700.830
	5.001.276	4.999.758	
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn Trên 1 - 5 năm</b>			
	5.001.276	4.999.758	2.046.698.494
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.578.094.242</b>	<b>6.532.478.812</b>	<b>11.271.399.324</b>

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND									
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.159.880.739	3.455.775.374	15.615.656.113
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
- Trích quỹ khác	-	-	417.032.890	-	-	446.928.132	(863.961.022)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.535.000.000)	(1.535.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.658.381.906)	(1.658.381.906)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	64.848.280.968	35.958.884.142	510.751.859.301
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.491.857.169	1.661.468.771	10.153.325.940
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	(450.000.000)	-	(450.000.000)
- Trích quỹ khác (****)	-	-	884.562.319	-	-	381.517.010	(1.266.079.329)	-	-
- Chia cổ tức (****)	-	-	-	-	-	-	-	(1.842.000.000)	(1.842.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	340.000.000.000	46.945.728.950	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.950.812.226	87.218.102.155	36.616.519.956	535.045.395.631



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (\*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.
- (\*\*) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 3.221.316.984 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.
- (\*\*\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên vào năm 2020 của Công ty và các công ty con.

### 20.2 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(198.938)</b>	<b>(198.938)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>33.801.062</b>	<b>33.801.062</b>
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2019: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

## 21. DOANH THU

### 21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>484.854.729.290</b>	<b>456.787.046.699</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, kho bãi và tiếp vận	484.854.729.290	456.787.046.699
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>484.854.729.290</b>	<b>456.787.046.699</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	470.703.747.429	421.263.159.296
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	14.150.981.861	35.523.887.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi, chứng chỉ quỹ	1.644.343.096	791.432.307
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.516.669	20.936.855
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.676.859.765</b>	<b>812.369.162</b>

**22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của dịch vụ vận tải, kho bãi và tiếp vận	442.336.680.687	405.285.292.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>442.336.680.687</b>	<b>405.285.292.838</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	8.080.992.372	9.881.621.486
Lỗ do công ty con giải thể	-	334.471.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.529.357	40.586.038
Chi phí tài chính khác	110.654.556	46.897.904
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.203.176.285</b>	<b>10.303.576.842</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nhân công	17.459.463.822	16.733.665.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.253.643.877	5.403.356.736
Chi phí công cụ, dụng cụ	154.804.475	313.406.232
Chi phí khấu hao và hao mòn	319.701.725	340.310.647
Chi phí quản lý khác	1.395.298.463	1.262.559.138
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.582.912.362</b>	<b>24.053.298.290</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí vật tư và nhiên liệu	62.630.794.875	74.126.283.462
Chi phí nhân công	65.146.195.542	57.723.543.944
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.334.599.951	25.028.984.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.299.105.880	262.244.050.743
Chi phí khác bằng tiền	6.540.873.665	10.228.240.376
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>465.951.569.913</b>	<b>429.351.103.422</b>

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%).

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.799.197.603	3.177.083.627
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	51.802.535
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.799.197.603</b>	<b>3.228.886.162</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.952.523.543	18.844.542.275
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty và công ty con trong Tập đoàn	2.489.404.052	3.900.233.649
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	264.619.271	493.180.405
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước theo kết quả thanh tra thuế	-	51.802.535
Chi trả dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm	-	(50.787.590)
Lỗi năm trước chuyển sang	(956.910.995)	(1.145.729.406)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	111.446.894	42.371.809
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(109.361.619)	(62.185.240)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.799.197.603</b>	<b>3.228.886.162</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**26.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lãi thuế tài chính	183.285.547	183.285.547	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	150.739.733	150.739.733	-	-
	<b>334.025.280</b>	<b>334.025.280</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 26.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

#### Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 31.189.113.084 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 37.715.012.704 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2015	2020	529.880.594	(360.755.019)	-	169.125.575
2016	2021	12.454.388.971	(8.759.852.949)	-	3.694.536.022
2017	2022	27.694.896.888	(7.739.086.227)	-	19.955.810.661
2018	2023	6.053.183.715	(644.745.799)	-	5.408.437.916
2019	2024	1.018.974.892	-	-	1.018.974.892
2020	2025	942.228.018	-	-	942.228.018
		<b>48.693.553.078</b>	<b>(17.504.439.994)</b>	<b>-</b>	<b>31.189.113.084</b>

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND					
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận tải và làm thủ tục hải quan	14.150.981.861	25.634.781.577	
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB con	Chủ sở hữu của công ty	Cung cấp dịch vụ vận tải	-	9.889.105.826	

#### Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 7.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên doanh	Phải thu từ phí dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	11.539.352.150	7.244.193.326
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
		Phải thu từ cung cấp dịch vụ vận tải	1.493.698.549	1.693.698.548
			<b>20.033.050.699</b>	<b>15.937.891.874</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	61.100.000.000	61.100.000.000
			<b>61.100.000.000</b>	<b>61.100.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên doanh	Phải thu khác	9.844.224	17.193.000
			<b>9.844.224</b>	<b>17.193.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Cổ tức phải trả	16.140.000	16.140.000
			<b>16.140.000</b>	<b>16.140.000</b>

(\*) Đây là phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư tại một công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB. Theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 12 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu này sẽ đến hạn lần cuối vào trước ngày 19 tháng 10 năm 2026.

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng		1.942.810.000	1.840.759.091
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.942.810.000</b>	<b>1.840.759.091</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.491.857.169	12.159.880.739
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(197.159.375)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.491.857.169</b>	<b>11.962.721.364</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>33.801.062</b>	<b>33.801.062</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	251	354
- Lãi suy giảm	251	354

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Công ty được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/ĐHĐCĐ/VFC ngày 19 tháng 6 năm 2020 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với lợi nhuận của năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2020 chưa được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- ▶ Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	295.562.377.569	189.292.351.721	-	484.854.729.290
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	220.832.119.558	14.003.855.377	(234.835.974.935)	-
Giá vốn các bộ phận	(254.523.887.779)	(187.812.792.908)	-	(442.336.680.687)
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	27.034.634.413	15.483.414.190	-	42.518.048.603
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				(30.565.525.060)
Lợi nhuận thuần trước thuế				11.952.523.543
Chi phí thuế TNDN				(1.799.197.603)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>10.153.325.940</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
<b>Tài sản và công nợ</b>				
Tài sản bộ phận	718.495.441.547	184.728.999.938	(19.028.847.701)	884.195.593.784
<b>Tổng tài sản</b>				<b>884.195.593.784</b>
Công nợ bộ phận	262.230.730.699	105.948.315.155	(19.028.847.701)	349.150.198.153
<b>Tổng công nợ</b>				<b>349.150.198.153</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	1.428.567.575	-	-	1.428.567.575
Tài sản cố định hữu hình	1.428.567.575	-	-	1.428.567.575
Khấu hao	16.116.205.598	5.760.111.246	-	21.876.316.844
Hao mòn	725.123.636	-	-	725.123.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	253.354.978.643	203.432.068.056	-	456.787.046.699
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	42.839.235.941	15.600.138.397	(58.439.374.338)	-
Giá vốn các bộ phận	(205.120.735.451)	(200.164.557.387)	-	(405.285.292.838)
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	32.634.104.795	18.867.649.066	-	51.501.753.861
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				(32.657.211.586)
Lợi nhuận thuần trước thuế				18.844.542.275
Chi phí thuế TNDN				(3.228.886.162)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>15.615.656.113</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
<b>Tài sản và công nợ</b>				
Tài sản bộ phận	726.562.399.841	204.798.416.620	(19.618.233.428)	911.742.583.033
<b>Tổng tài sản</b>				<b>911.742.583.033</b>
Công nợ bộ phận	292.099.142.195	128.509.814.965	(19.618.233.428)	400.990.723.732
<b>Tổng công nợ</b>				<b>400.990.723.732</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	41.304.159.554	39.514.460.650	-	80.818.620.204
Tài sản cố định hữu hình	41.304.159.554	39.514.460.650	-	80.818.620.204
Khấu hao	14.717.289.980	5.828.854.867	-	20.546.144.847
Hao mòn	572.313.032	-	-	572.313.032

(\*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

(\*\*) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### *Cam kết thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng, đất, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	14.567.889.677	19.761.291.732
Từ 1 đến 5 năm	19.915.633.741	25.920.811.954
Trên 5 năm	18.686.807.313	18.965.022.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.170.330.731</b>	<b>64.647.126.493</b>

#### *Các khoản nợ tiềm tàng*

Vào ngày 6 tháng 3 năm 2020, Công ty nhận được Thông báo triệu tập đương sự của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì liên quan đến vụ việc Tổng Công ty Vận tải thủy – Cảng Hà Nội (“Cảng Hà Nội”) khởi kiện Công ty vì các tranh chấp và vi phạm khi chấm dứt Hợp đồng thuê mặt bằng khu thông quan số 144/CHN ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, yêu cầu khởi kiện của Cảng Hà Nội bao gồm (1) Công ty thanh toán cho Cảng Hà Nội số tiền thuê bãi tạm tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019 là 4,5 tỷ VND (trong đó, bao gồm nợ gốc là 3,8 tỷ VND và lãi chậm trả là 687 triệu VND); và (2) Công ty phải chuyển đồ đạc ra khỏi bãi và nhà thông quan đang chiếm giữ, giao trả nguyên trạng mặt bằng cho Cảng Hà Nội.

Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với luật sư và các bên liên quan để giải quyết vụ án. Do kết quả cuối cùng vẫn chưa được xác định, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc nói trên trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### 31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

  
 Người lập  
 Nguyễn Thị Vân

  
 Kế toán trưởng  
 Lê Thị Minh Phương

  
 Tổng Giám đốc  
 Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2020